

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /KH-UBND

Lào Cai, ngày tháng 3 năm 2026

KẾ HOẠCH

Thực hiện Kế hoạch số 47-KH/TU ngày 29/01/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Kết luận số 219-KL/TW ngày 26/11/2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Để tổ chức thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 47-KH/TU ngày 29/01/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Kết luận số 219-KL/TW ngày 26/11/2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Kế hoạch thực hiện như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Cụ thể hóa Kết luận số 219-KL/TW và các chủ trương của Trung ương, Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn thành nhiệm vụ, chương trình, đề án, kế hoạch để tổ chức triển khai thực hiện thống nhất trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp; phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị trong triển khai hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Kết luận số 219-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Tổ chức triển khai đồng bộ các nhiệm vụ phát triển nông nghiệp sinh thái, xây dựng nông thôn hiện đại; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; huy động, lồng ghép và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng bền vững.

2. Yêu cầu

- Bám sát mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Trung ương và Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; bảo đảm thống nhất trong chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện.

- Xác định rõ nhiệm vụ, tiến độ thực hiện; bảo đảm tính đồng bộ, khả thi, có trọng tâm, trọng điểm; gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Phân công rõ trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường; tăng cường kiểm tra, giám sát, định kỳ đánh giá kết quả thực hiện, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển nông nghiệp tỉnh Lào Cai theo hướng sinh thái, bền vững, nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh; đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số trong sản xuất, quản lý và tiêu thụ sản phẩm; phát triển sản xuất hàng hóa tập trung gắn với chế biến, thị trường và chuỗi giá trị.

Xây dựng nông thôn phát triển toàn diện, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước đồng bộ, môi trường nông thôn được cải thiện, bản sắc văn hóa được bảo tồn; nâng cao thu nhập, đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, giảm nghèo bền vững, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng. Góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2030, định hướng đến năm 2045.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030: *Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.*

3. Tầm nhìn đến năm 2045

Nông nghiệp tỉnh Lào Cai phát triển theo hướng sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, ứng dụng rộng rãi khoa học - công nghệ và chuyển đổi số; hình thành nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa hiện đại, hiệu quả, thân thiện với môi trường, phát huy tối đa lợi thế về điều kiện tự nhiên, sinh thái và bản sắc văn hóa của địa phương; gắn sản xuất với công nghiệp chế biến, dịch vụ và thị trường, tham gia sâu vào chuỗi giá trị nông sản trong nước và quốc tế.

Nông dân và cư dân nông thôn có trình độ sản xuất tiên tiến, thu nhập và chất lượng cuộc sống được nâng cao; nông thôn phát triển toàn diện, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, điều kiện sống tiệm cận khu vực đô thị; môi trường sinh thái được bảo vệ, bản sắc văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát triển; hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh, quốc phòng, an ninh và chủ quyền biên giới quốc gia được giữ vững.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện

- Tổ chức quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện đồng bộ các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong tổ chức thực hiện.

- Cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ của Trung ương và của tỉnh vào chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và giai đoạn; bảo đảm thống nhất trong chỉ đạo, điều hành từ tỉnh đến cơ sở.

- Tăng cường phối hợp giữa các sở, ban, ngành và địa phương trong tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch. Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các ngành, các cấp trong tổ chức triển khai thực hiện.

2. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung và xây dựng các cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn phù hợp điều kiện thực tiễn của tỉnh; ưu tiên chính sách phát triển nông nghiệp sinh thái, kinh tế tuần hoàn, ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số.

- Xây dựng cơ chế khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp; hỗ trợ phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; nâng cao năng lực chế biến, bảo quản, tiêu thụ và xây dựng thương hiệu nông sản.

- Nghiên cứu, đề xuất cơ chế thúc đẩy phát triển thị trường, mở rộng xuất khẩu nông sản; hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn sản xuất phù hợp yêu cầu thị trường trong nước và quốc tế.

3. Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, bền vững

- Tổ chức cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp gắn với lợi thế từng vùng; phát triển các vùng sản xuất tập trung, sản phẩm chủ lực và sản phẩm đặc hữu của tỉnh; nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả sản xuất.

- Quy hoạch, bảo vệ quỹ đất chuyên trồng lúa có năng suất, chất lượng cao; phát triển các vùng chuyên canh bền vững, phát thải thấp; xây dựng và phát triển thương hiệu ngành hàng chủ lực; tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ, logistics hiện đại, bảo đảm kiểm soát chất lượng sản phẩm.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản; triển khai các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp xanh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; thúc đẩy phát triển thương mại điện tử, truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

- Tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân; phát triển doanh nghiệp nông nghiệp có vai trò dẫn dắt chuỗi giá trị; bảo hộ và khai thác hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm nông nghiệp.

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thống nhất về đất đai, nước, rừng, khoáng sản, khí tượng thủy văn, đa dạng sinh học phục vụ quản lý và phát triển bền vững. Thực hiện đồng bộ giải pháp bảo vệ, phát triển và khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản, kinh tế lâm nghiệp; phát huy giá trị đa dụng hệ sinh thái rừng.

- Xây dựng hệ thống thông tin thị trường; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế; tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do; củng cố thị trường trong nước; hoàn thiện tiêu chuẩn, quy chuẩn sản phẩm theo hướng tiệm cận quốc tế.

4. Phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng lực cho nông dân

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, chuyển giao khoa học - công nghệ, kỹ năng số (kỹ năng bán hàng số, thương mại điện tử cho nông dân); hình thành tư duy sản xuất hàng hóa lớn, chuyên nghiệp, hiện đại.

- Triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ tiếp cận vốn, tín dụng xanh, bảo hiểm nông nghiệp; tạo điều kiện cho nông dân khởi nghiệp sáng tạo, phát triển dịch vụ, công nghiệp nông thôn, tham gia chuỗi giá trị mới.

- Ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực biên giới.

5. Xây dựng nông thôn mới và phát triển khu vực nông thôn toàn diện

- Tổ chức triển khai hiệu quả chương trình xây dựng nông thôn mới theo hướng thực chất, bền vững; nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại phù hợp điều kiện của tỉnh.

- Rà soát, hoàn thiện quy hoạch nông thôn gắn với phát triển đô thị; phát triển kết cấu hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống người dân; cải thiện điều kiện sinh hoạt, nâng cao thu nhập và chất lượng sống khu vực nông thôn.

- Thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, các nhóm dân cư; ưu tiên nguồn lực cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; bảo đảm an sinh xã hội, giữ gìn bản sắc văn hóa, bảo đảm an ninh trật tự nông thôn.

- Rà soát, phân định rõ trách nhiệm giữa các cấp trong tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, bảo đảm không chồng chéo, nâng cao hiệu quả quản lý và phục vụ người dân.

6. Huy động nguồn lực, phát triển kết cấu hạ tầng và bảo vệ tài nguyên, môi trường

- Huy động, lồng ghép và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn; ưu tiên bố trí nguồn lực ngân sách nhà nước cho các nhiệm vụ trọng tâm, vùng khó khăn và các dự án có tính lan tỏa.

- Tập trung đầu tư, nâng cấp kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi, phòng chống thiên tai, hạ tầng phục vụ sản xuất tập trung, chế biến và tiêu thụ nông sản; phát triển hạ tầng thương mại, logistics và hạ tầng phục vụ thương mại điện tử nhằm nâng cao hiệu quả lưu thông, tiêu thụ nông sản.

- Tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước, rừng; đẩy mạnh bảo vệ môi trường nông thôn; nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Nguồn kinh phí ngân sách Trung ương (*kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, kinh phí bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương*); nguồn kinh phí ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách; nguồn kinh phí xã hội hóa; các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Là cơ quan đầu mối, chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các sở, ngành, địa phương trong quá trình thực hiện. Chủ trì rà soát, tham mưu hoàn thiện cơ chế, chính sách; tổ chức thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển các ngành hàng chủ lực, vùng sản xuất tập trung và vùng nguyên liệu. Chủ trì theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài chính

Chủ trì tham mưu lồng ghép các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch đầu tư công của tỉnh; tham mưu bố trí vốn đầu tư cho các chương trình, dự án thuộc Kế hoạch theo quy định. Phối hợp thu hút, hỗ trợ nhà đầu tư triển khai dự án trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Chủ trì tham mưu bố trí kinh phí sự nghiệp để thực hiện Kế hoạch theo khả năng cân đối ngân sách; hướng dẫn quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí đúng quy định. Phối hợp kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí bảo đảm hiệu quả.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học - công nghệ trong nông nghiệp; hỗ trợ xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Phối hợp thúc đẩy đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp.

Chủ trì hướng dẫn triển khai chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn; phối hợp xây dựng, kết nối và khai thác các nền tảng số, cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý, điều hành và tiêu thụ nông sản. Tổ chức tuyên truyền nội dung Kế hoạch theo chức năng, nhiệm vụ.

4. Sở Công Thương

Sở Công Thương chủ trì thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường, kết nối cung cầu; hỗ trợ doanh nghiệp tiêu thụ và xuất khẩu nông lâm sản, đặc biệt qua các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh; phối hợp với Sở Nông nghiệp

và Môi trường và các cơ quan liên quan trong việc bảo đảm nguồn cung, chất lượng và tiêu chuẩn sản phẩm phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

5. Các sở, ban, ngành liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động triển khai thực hiện kế hoạch theo lĩnh vực quản lý; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các địa phương tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

6. Ủy ban nhân dân các xã, phường

Căn cứ Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch cụ thể trên địa bàn; chủ động lồng ghép nguồn lực, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp.

7. Chế độ theo dõi, báo cáo

Các sở, ngành, địa phương được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện. Định kỳ trước ngày 25/11 hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh. Kịp thời báo cáo, đề xuất điều chỉnh nhiệm vụ, giải pháp phù hợp với tình hình thực tế nhằm bảo đảm hiệu quả thực hiện kế hoạch./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh;
- Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước khu vực IV và các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Báo và PTTH tỉnh;
- Lưu: VT, NLN (Minh).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Phước

PHỤ LỤC I: MỤC TIÊU CỤ THỂ
 (Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày / 3 /2026
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Năm 2030	Cơ quan, đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá
1	Tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân ngành nông nghiệp giai đoạn 2026 - 2030	%	≥5	Thống kê tỉnh
2	Tổng sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản trong cơ cấu kinh tế của tỉnh	%	12,4	Thống kê tỉnh
3	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	115	Thống kê tỉnh
4	Sản lượng lương thực	Tấn	642.500	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	235.000	Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	Sản lượng thủy sản	Tấn	33.000	Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Tổng giá trị sản xuất ngành hàng chủ lực/tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp	%	70	Sở Nông nghiệp và Môi trường
8	Phần đầu thu nhập của người dân nông thôn năm 2030 tăng khoảng 45% so với năm 2025	Triệu đồng	56	Thống kê tỉnh
9	Tỷ lệ giảm hộ nghèo đa chiều bình quân	%	2,5-3	Sở Nông nghiệp và Môi trường
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	60	Sở Nông nghiệp và Môi trường
11	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường

12	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	62	Sở Nông nghiệp và Môi trường
13	Số xã được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại	Xã	≥ 2	Sở Nông nghiệp và Môi trường
14	Thành lập mới HTX nông nghiệp hằng năm	HTX	10-15	Sở Nông nghiệp và Môi trường
15	Tỷ lệ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nông nghiệp trong tổng số doanh nghiệp của tỉnh	%	5	Sở Tài chính
16	Số lượng sản phẩm OCOP được công nhận mới từ 3 sao trở lên	Sản phẩm	300	Sở Nông nghiệp và Môi trường
17	Sắp xếp dân cư nông thôn	Hộ	>5.000	Sở Nông nghiệp và Môi trường
18	Hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ số hiện trạng và nguy cơ sạt lở, lũ quét và công cụ lập phương án ứng phó khẩn cấp theo thời gian thực trên địa bàn tỉnh	%	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường
19	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	≥ 90	Sở Nông nghiệp và Môi trường
20	Tỷ lệ lao động nông nghiệp/tổng lao động của tỉnh	%	<42	Sở Nội vụ

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC NHÓM NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm đầu ra	Thời gian thực hiện
I	NHIỆM VỤ THỰC HIỆN NĂM 2026				
1	Tổ chức tuyên truyền, quán triệt Kết luận số 219-KL/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW và Kế hoạch của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du Lịch	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy; Sở NN&MT; các sở, ngành, UBND cấp xã	Kế hoạch tuyên truyền/Hội nghị quán triệt được tổ chức; cán bộ, công chức, viên chức được phổ biến đầy đủ nội dung Kế hoạch	Quý II/2026
2	Xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Kế hoạch này	Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã	Sở Tài chính, các sở ngành	Kế hoạch ban hành	Quý I/2026
3	Xây dựng Kế hoạch triển khai Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển được liệu chiến lược	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Tài chính, các sở ngành, UBND cấp xã	Kế hoạch ban hành	Quý I/2026
4	Xây dựng Kế hoạch triển khai Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển giao thông nông thôn giai đoạn 2026 - 2030	Sở Xây dựng	Sở Tài chính, các sở ngành, UBND cấp xã	Kế hoạch ban hành	Quý I/2026
5	Rà soát, thể chế hóa các chủ trương, định hướng của Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách liên quan	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Tài chính, Sở KH&CN và các cơ quan liên quan	Cơ chế, chính sách được rà soát, tham mưu sửa đổi, bổ sung	Năm 2026

6	Rà soát, nghiên cứu hoàn thiện và tham mưu ban hành hoặc điều chỉnh các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, trong đó có thu hút đầu tư phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp sinh thái, kinh tế tuần hoàn; ưu tiên các dự án tại vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới	Sở Tài chính	Sở NN&MT, các sở ngành liên quan và UBND cấp xã	Cơ chế, chính sách được rà soát, tham mưu sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới	Năm 2026
7	Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành và thực hiện Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược phát triển dịch vụ logistics Việt Nam thời kỳ 2025-2035, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Lào Cai, qua đó nhằm thúc đẩy “xuất khẩu ngành nông nghiệp” nhằm nâng cao khả năng tiếp cận thị trường, sức cạnh tranh, giá trị gia tăng, uy tín và vị thế của nông sản tỉnh Lào Cai	Sở Công Thương	Sở Xây dựng, Ban Quản lý KKT tỉnh, Sở Tài chính, Sở NN&MT, Chi cục Hải quan khu vực VII, các sở ngành liên quan và UBND cấp xã	Kế hoạch ban hành, Báo cáo kết quả thực hiện	Năm 2026
8	Nghiên cứu tổ chức thí điểm các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, thích ứng biến đổi khí hậu	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở KH&CN, UBND cấp xã	Các mô hình thí điểm được triển khai, đánh giá để nhân rộng	Năm 2026 và các năm tiếp theo
II	NHIỆM VỤ GIAI ĐOẠN 2026-2030				
1	Xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp, tài nguyên và môi trường phục vụ quản lý và điều hành	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở KH&CN, UBND cấp xã	Hệ thống cơ sở dữ liệu ngành được xây dựng, kết nối và khai thác phục vụ quản lý	2026–2030

2	Huy động, lồng ghép và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn; ưu tiên bố trí vốn ngân sách Nhà nước thực hiện kế hoạch	Sở Tài chính	Sở NN&MT, các sở ngành liên quan	Nguồn lực được bố trí theo kế hoạch; nâng cao hiệu quả đầu tư (phần đầu nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2021-2030 tăng ít nhất gấp 2 lần giai đoạn 2011-2020)	2026–2030
3	Xây dựng Kế hoạch và tổ chức triển khai Đề án phát triển toàn diện khu vực nông thôn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2026-2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ngành, UBND cấp xã	Đề án được triển khai đồng bộ; các mục tiêu phát triển khu vực nông thôn đạt theo kế hoạch	2026–2030
4	Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường (chủ trì hợp phần thứ nhất theo QĐ số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026); Sở Dân tộc và Tôn giáo (chủ trì hợp phần thứ 2 theo QĐ số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026)	Các sở, ngành, UBND cấp xã	Kế hoạch; Báo cáo kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện	2026–2030
III	NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN				

III.1	Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước				
1	Tổ chức triển khai, cụ thể hóa các chủ trương, chính sách về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn vào chương trình, kế hoạch của ngành, địa phương	Các sở, ngành, UBND cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh	Chương trình, kế hoạch triển khai được ban hành đồng bộ	Thường xuyên
2	Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong tổ chức thực hiện; thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện; kịp thời tham mưu tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh	Các sở, ngành, UBND cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh	Báo cáo đánh giá định kỳ, xử lý kịp thời vướng mắc	Thường xuyên
III.2	Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn				
1	Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung và xây dựng cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn phù hợp điều kiện thực tiễn của tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Tư pháp, Sở Tài chính, UBND cấp xã	Cơ chế, chính sách được rà soát, tham mưu sửa đổi, bổ sung	Thường xuyên
2	Nghiên cứu xây dựng chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp sinh thái, kinh tế tuần hoàn, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính	Đề án, chính sách hỗ trợ được ban hành	Thường xuyên
3	Hỗ trợ xây dựng, phát triển thương hiệu nông sản; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, UBND cấp xã	Nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, sản phẩm được bảo hộ	Thường xuyên

4	Áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn sản xuất phù hợp yêu cầu thị trường trong nước và quốc tế	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương, các hiệp hội ngành hàng	Tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật được áp dụng	Thường xuyên
III.3 Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sinh thái, bền vững, hiện đại và hội nhập					
1	Tổ chức cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với lợi thế từng vùng; phát triển các ngành hàng chủ lực, vùng sản xuất tập trung; thúc đẩy sản xuất nông nghiệp sinh thái, phát thải thấp	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND cấp xã, các sở ngành liên quan	Chương trình, kế hoạch triển khai, hình thành vùng sản xuất tập trung	Thường xuyên
2	Tổ chức lại sản xuất theo hướng liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ theo chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND cấp xã	Vùng sản xuất được hình thành, mở rộng	Thường xuyên
3	Phát triển hệ thống thông tin thị trường, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ và xuất khẩu	Sở Công Thương	Sở NN&MT, Sở KH&CN	Chương trình xúc tiến thương mại	Thường xuyên
4	Phát triển doanh nghiệp (5% hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp), hợp tác xã nông nghiệp (hình thành mới 10-15 HTX nông nghiệp/năm)	Sở Tài chính	Sở NN&MT, Liên minh HTX	Số doanh nghiệp, HTX hoạt động hiệu quả tăng	Thường xuyên
III.4 Phát triển nông dân toàn diện, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					

1	Đào tạo, tập huấn, chuyển giao khoa học công nghệ, nâng cao kỹ năng số, thương mại điện tử cho nông dân	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hội Nông dân tỉnh, UBND cấp xã, các sở ngành liên quan	Chương trình đào tạo, số lao động được đào tạo	Thường xuyên
2	Triển khai chính sách hỗ trợ nông dân tiếp cận vốn, tín dụng, bảo hiểm nông nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp khu vực nông thôn	Sở Tài chính	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 4, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã	Chương trình hỗ trợ, số đối tượng thụ hưởng	Thường xuyên
3	Ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; gắn đào tạo nghề với chuyển dịch cơ cấu lao động	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở NN&MT, UBND cấp xã	Kế hoạch đào tạo nghề	Thường xuyên
III.5 Xây dựng nông thôn mới theo hướng hiện đại, bền vững, giàu bản sắc					
1	Tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; hoàn thiện tiêu chí phù hợp giai đoạn mới	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Kết quả thực hiện tiêu chí NTM	Thường xuyên
2	Thực hiện các giải pháp thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao thu nhập người dân	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nội vụ, UBND cấp xã	Báo cáo kết quả giảm nghèo, nâng cao thu nhập	Thường xuyên
3	Rà soát, phân định rõ trách nhiệm giữa các cấp trong tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; bảo đảm thống nhất trong quản lý, điều hành	Sở Nội vụ	Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã	Văn bản phân cấp, phân quyền	Thường xuyên

III.6	Phát triển đồng bộ hạ tầng, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường				
1	Tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống hạ tầng nông nghiệp, thủy lợi, phòng chống thiên tai, hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống nông thôn theo quy hoạch được phê duyệt	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Tài chính, UBND cấp xã	Công trình hạ tầng được đầu tư, nâng cấp	Thường xuyên
2	Tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; triển khai các giải pháp bảo vệ môi trường nông thôn; nâng cao tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải; xử lý các điểm ô nhiễm môi trường kéo dài	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND cấp xã	Chương trình, kế hoạch, báo cáo bảo vệ môi trường	Thường xuyên
3	Thu gom, phân loại, xử lý chất thải nông thôn; cải thiện môi trường sinh thái sông, suối, hồ	UBND cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng	Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải; mô hình môi trường	Thường xuyên